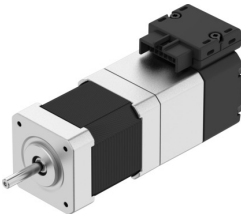


# Động cơ bước EMMB-ST-57-L-SMB

Số bộ phận: 8156148



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                            | Giá trị                                                                              |
|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Nhiệt độ môi trường xung quanh      | -15 °C...40 °C                                                                       |
| Lưu ý về nhiệt độ môi trường        | lên tới 80°C với mức giảm -2%/°C                                                     |
| Độ cao tối đa                       | 4000 m                                                                               |
| Lưu ý về chiều cao lắp đặt tối đa   | chỉ từ 1.000 m với giảm dần -1,0% trên 100 m                                         |
| Nhiệt độ bảo quản                   | -20 °C...70 °C                                                                       |
| Độ ẩm tương đối                     | 0 - 90 %<br>không cô đặc                                                             |
| Tuân theo tiêu chuẩn                | IEC 60034                                                                            |
| Lớp nhiệt theo EN 60034-1           | B                                                                                    |
| Nhiệt độ cuộn dây tối đa            | 130 °C                                                                               |
| Loại đo theo EN 60034-1             | S1                                                                                   |
| Kiểm soát nhiệt độ                  | Nhiệt độ động cơ kĩ thuật số thông qua BiSS-C                                        |
| Thiết kế động cơ theo EN 60034-7    | IM B5<br>IM V1<br>IM V3                                                              |
| Vị trí lắp đặt                      | bất kì                                                                               |
| Mức độ bảo vệ                       | IP20                                                                                 |
| Lưu ý về mức độ bảo vệ              | IP40 cho trục động cơ không phốt trực quay                                           |
| Mã giao diện Mô tơ ra               | 57A                                                                                  |
| Cổng nối điện 1, kiểu kết nối       | Giắc cắm kết hợp                                                                     |
| Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối  | Sơ đồ kết nối L10                                                                    |
| Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây    | 14                                                                                   |
| Ghi chú vật liệu                    | Tuân thủ RoHS                                                                        |
| Lớp chống ăn mòn KBK                | 0 - không ứng suất ăn mòn                                                            |
| Tuân thủ LABS                       | VDMA24364 Vùng III                                                                   |
| Khả năng chống rung                 | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |
| chống sốc                           | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27          |
| Giấy phép                           | Dấu RCM                                                                              |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp) | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU                                  |

| Đặc tính                                                                 | Giá trị                                                  |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                                    | theo quy định UK cho EMV<br>theo các quy định UK RoHS    |
| Điện áp hoạt động danh định DC                                           | 48 V                                                     |
| số cặp cực                                                               | 50                                                       |
| Mô-men xoắn giữ động cơ                                                  | 1800 N m                                                 |
| Mô-men xoắn danh nghĩa                                                   | 1580 N m                                                 |
| Mô men xoắn cực đại                                                      | 2100 N m                                                 |
| Tốc độ xoay danh nghĩa                                                   | 500 1/phút                                               |
| Số vòng quay tối đa                                                      | 1500 1/phút                                              |
| Tốc độ cơ học tối đa                                                     | 8000 1/phút                                              |
| Góc bước ở bước đầy đủ                                                   | 1,8 °                                                    |
| Dung sai góc bước                                                        | ±5 %                                                     |
| Công suất định mức động cơ                                               | 83 W                                                     |
| Dòng điện tĩnh liên tục                                                  | 5800 A                                                   |
| Dòng điện danh định động cơ                                              | 5 A                                                      |
| dòng điện cao điểm                                                       | 8 A                                                      |
| động cơ không đổi                                                        | 320 N m/A                                                |
| Pha không đổi điện áp                                                    | 22600 mV/min                                             |
| Pha điện trở cuộn dây                                                    | 260 Ohm                                                  |
| Giai đoạn điện cảm quanh co trên mỗi giai đoạn riêng lẻ (không liên kết) | 950 mH                                                   |
| Cuộn cảm dọc cuộn dây Ld (pha)                                           | 1750 mH                                                  |
| Cuộn dây cảm ứng ngang Lq (pha)                                          | 950 mH                                                   |
| Thời gian điện không đổi                                                 | 3700 ms                                                  |
| Hệ số thời gian nhiệt                                                    | 32 phút                                                  |
| Cách nhiệt                                                               | 1500 K/W                                                 |
| Mặt bích đo                                                              | 200 x 200 x 15 mm, thép                                  |
| tổng mômen quán tính đầu ra                                              | 0.51 kgcm <sup>2</sup>                                   |
| trọng lượng sản phẩm                                                     | 1580 g                                                   |
| Tải trọng trục dọc trục cho phép                                         | 15 N                                                     |
| Tải trọng trục hướng tâm cho phép                                        | 75 N                                                     |
| Cảm biến vị trí rôto                                                     | Encoder absolut multi turn (Bộ mã hóa tuyệt đối đa lượt) |
| Tên nhà sản xuất cảm biến vị trí rôto                                    | KCD-BC33B-1617-U09C-JAQ-009                              |
| Cảm biến vị trí rô to Số vòng quay tuyệt đối có thể phát hiện được       | 65536                                                    |
| Giao diện bộ mã hóa vị trí rôto                                          | BiSS-C                                                   |
| Cảm biến vị trí rôto Nguyên tắc đo                                       | từ tính                                                  |
| Bộ mã hóa vị trí rô to điện áp hoạt động DC                              | 14 V                                                     |
| Bộ mã hóa vị trí rô to dải điện áp hoạt động DC                          | 4750 V...15000 V                                         |
| Bộ mã hóa vị trí rô to chu kỳ sin/cosin mỗi vòng quay                    | 2                                                        |
| Các giá trị vị trí của cảm biến vị trí rôto trên mỗi vòng quay           | 131072                                                   |
| Độ phân giải cảm biến vị trí rôto                                        | 17 bit                                                   |
| Đo góc độ chính xác của hệ thống cảm biến vị trí rôto                    | -310 giây góc...310 giây góc                             |
| Mô men giữ phanh                                                         | 1740 N m                                                 |
| Điện áp vận hành DC phanh                                                | 24 V                                                     |
| Tiêu thụ điện phanh                                                      | 380 A                                                    |
| Mức tiêu thụ năng lượng phanh                                            | 9 W                                                      |
| Điện trở cuộn dây phanh                                                  | 63800 Ohm                                                |
| cuộn dây phanh điện cảm                                                  | 107 mH                                                   |
| Thời gian ngắt phanh                                                     | 32 ms                                                    |
| Thời gian đóng phanh                                                     | 97 ms                                                    |
| Phanh DC trễ đáp ứng                                                     | 11 ms                                                    |
| Tốc độ không tải tối đa của phanh                                        | 8000 1/phút                                              |
| Công ma sát tối đa cho mỗi quá trình phanh                               | 6000 J                                                   |
| Số lần dừng khẩn cấp mỗi giờ                                             | 1                                                        |

| Đặc tính                              | Giá trị                                     |
|---------------------------------------|---------------------------------------------|
| Mô men quán tính khối lượng của phanh | 0.024 kgcm <sup>2</sup>                     |
| Chu kỳ chuyển mạch phanh giữ          | 10 triệu lần chạy không tải (không ma sát!) |
| MTTF, thành phần phụ                  | 20 năm, cảm biến vị trí rôto                |